SERIES 1501 AIR
SHEET NE 48-16
EDITION 6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

FEET	BỘ
	4595
	2625
	985
	660
	330
	0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa
Horizontal positions ..... within 410 ft.
Bình-điện
Contours ..... within 164 ft.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu đã bổ-túc mới-nhất:
Coastal hydrography 1968
Thủy-đạo duyên-hải
All other map features ..... 1966 – 72
Mọi các đặc chi-tiết khác
Horizontal Datum: Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thước Hệ-Thống Trắc-địa Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-điện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

ATTENTION
THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)
The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by solid lines are the highest known features in each quadrangle and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle (to include towers, buildings, terrain, vegetation, etc.). In areas of extensive unmistakable relief, the MEF is shown by a note spaced across the area.
EXAMPLE: 12,500 feet
125

LOCATION DIAGRAM
FOR NE 48-16
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NE 48-16
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH)

GLOSSARY
CỒ-TỪ

A., An, Ấp, Áp ..... village
Ban ..... village
Cầm ..... village
Co ..... mountain
Cửa ..... estuary
Đak ..... stream
Đầm ..... lagoon
Động ..... hill, mountain
H., Hoi, Houay, Houei ..... stream
Hương ..... village
Karum ..... stream
Khe, Khê, Khê ..... stream
Ko ..... mountain
Lang, Làng ..... village
Ngòn ..... stream
Nông trường ..... agricultural center
Núi ..... hill, mountain
P., Phou, Phoù, Pou ..... mountain
Phá ..... lagoon
Phu ..... village
R., Rach, Rao, Rào ..... stream
Sê, Sê, Sông, Suối ..... stream
Thôn ..... village
Vịnh ..... gulf
Vinh, Vĩnh ..... village
Xã, Xóm ..... village
Xê ..... stream
Xuân ..... village

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°

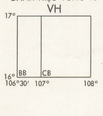

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 4 APRIL 1983
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information; the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or MOD (U. K.) Aeronautical Chart Amendment document for other chart revision information.

MAGNETIC VARIATION FOR 1980 IS APPROXIMATELY 0°15'W OVER THE ENTIRE AREA (Annual rate of change 5' increase)

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **6779** feet at 16°07'N, 107°12'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **6779** bộ tại tọa độ 16°07'B, 107°12'Đ

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

SCALE 1:250,000
HUẾ, VIETNAM; LAOS

SERIES 1501 AIR
SHEET NE 48-16
EDITION 6

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4

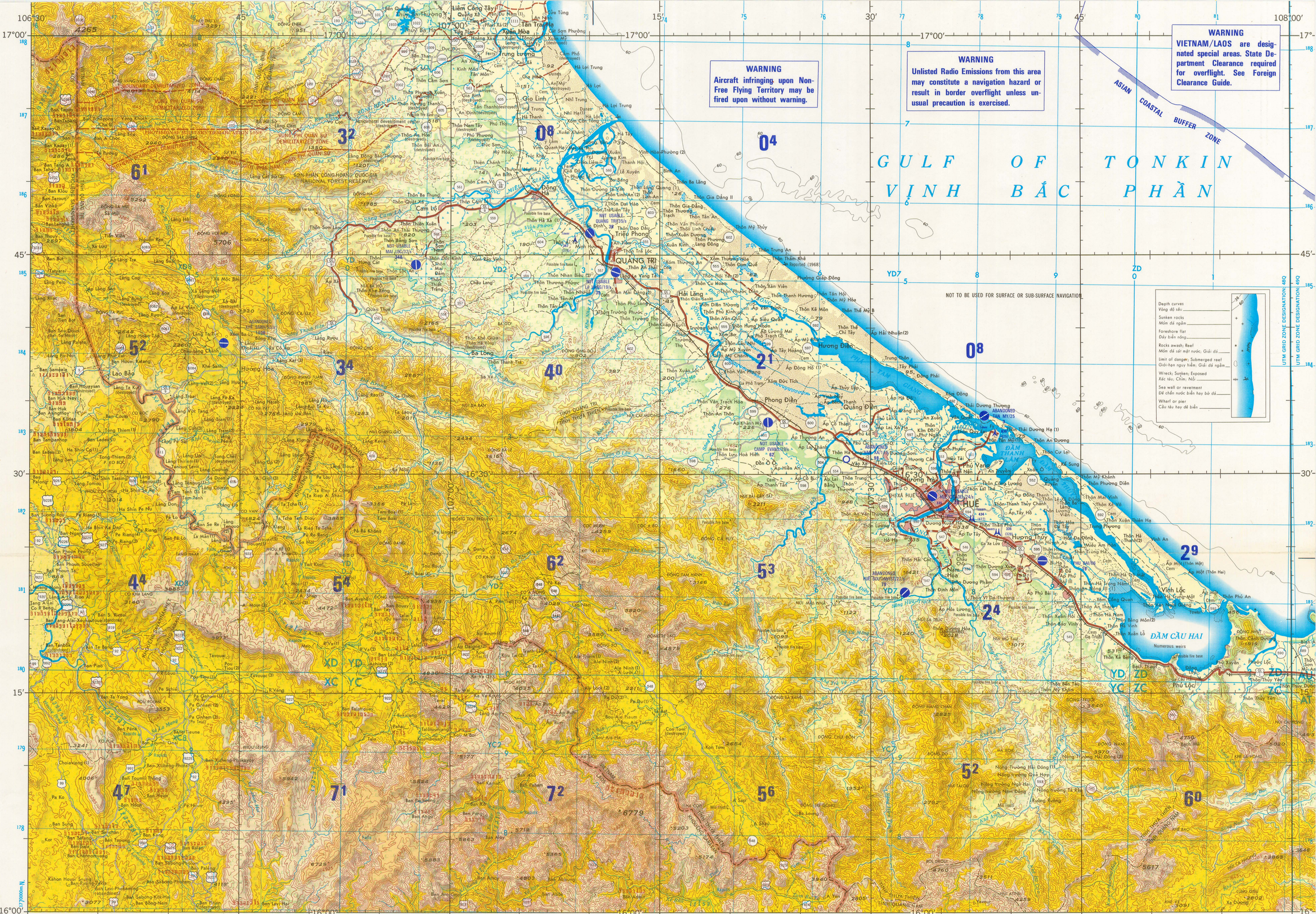

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-BÌNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XD	YD	ZD
XC	YC	ZC

70 80

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ trên bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kế vuông.
Example: Thí dụ: 1770000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÊN TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT BẢN ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: Sa Vũ

1. Read letters identifying 100.000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ cái-điển ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

YD	1	9
	3	7

SAMPLE REFERENCE: YD1937
Thí dụ: 48QYD1937

If reporting beyond 8° N.G or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation as:
Nếu phải tiếp tục với một địa-điểm cách xa quá 8° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles
Dặm

5 0 5 10 15 Kilometers
Cây số

5 0 5 Nautical Miles
Hải lý

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỔNG CHỪNG 330 BỘ VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG PHỔNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THỜI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY AEROSPACE CENTER, ST. LOUIS AFS, MISSOURI 63118, ATTN: PP

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đá hay tráng mỏng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 14 — LTL 78
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 6 — 572
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜"); Station — Single track *Một đường* — Double track *Hai đường*
Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge *Loại đường hẹp*
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-gia*
Primary administrative *Tỉnh, Thị-xã, Khoảng*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* ·792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*
Church; School *Nhà thờ; Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

Area name *Tên vùng hay địa-điểm* ..... TÂN DUYỆT
Navigable canal; *Kinh lưu thông được*
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền
Mangrove; Swamp
Cây bần; Đầng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator; Sand
Ruộng muối; Cát

AERODROMES (Military or Civil)
Field limits with runway pattern — EDNA/50/s 725
EDNA-Name
50-Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s-Soft or unimproved surface
u-Unknown surface
725-Elevation
Field limits, with runway pattern unknown
Field limits unknown, with runway pattern
Field limits and runway pattern unknown

DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
Obstruction — 1108 (259)
1108-Elevation of obstruction top, above sea level.
(259)-Elevation of obstruction top, above ground level.
Group obstruction
Radio facility obstruction
Power transmission line
Visual ground sign — M
Aero light; Marine light

RADIO FACILITIES
RADIO RANGE LF/MF — RNG / HURN
MULTIPLE RADIO FACILITIES — NDB-RNG / PARIS

Printed by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center 9-83

NOTES GHI CHÚ:
Only obstructions 200 feet or more above ground level are shown.
Chỉ trình bày những chướng ngại vật cao hơn mặt đất 200 feet hoặc trên 200 feet.
Powerline information and obstructions have been extracted from the most reliable source available. However, there is no assurance that all powerlines and obstructions are shown or that their locations and heights are correct.
THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG
Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

SERIES 1501 AIR
SHEET NE 48-16
EDITION 6
DMA STOCK NO. 1501ANE4816

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 4